

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt kết quả thực hiện Đề án đánh giá tác động đối với kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các giải pháp và điều chỉnh nhiệm vụ cho phù hợp.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/8/2009 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP ngày 27/02/2007 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 410/TTr-SCT ngày 11/4/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thực hiện Đề án đánh giá tác động đối với kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các giải pháp và điều chỉnh nhiệm vụ cho phù hợp với nội dung chính như sau:

I. TÁC ĐỘNG CỦA TÌNH HÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐẾN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

1. Tác động của bối cảnh quốc tế đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh:

1.1. Quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng:

Sau 5 năm gia nhập WTO, Việt Nam tiếp tục thực hiện lộ trình mở cửa thị trường theo cam kết WTO, bên cạnh đó Việt Nam cùng các nước ASEAN đang thúc đẩy nhanh việc hợp tác trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), tiến tới thị trường thống nhất của 10 quốc gia theo hướng cộng đồng kinh tế ASEAN, Khu vực mậu dịch tự do ASEAN- Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản... cũng như các hiệp định song phương giữa Việt Nam với một số nước theo hướng tự do hoá thương mại giai đoạn 2011- 2015, các quan hệ đa phương và song phương giữa Việt Nam với các tổ chức quốc tế và các quốc gia càng đa dạng và phức tạp hơn. Hội nhập sâu rộng sẽ tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế - xã hội Việt Nam nói chung, tỉnh Bình Phước nói riêng ở khía cạnh tích cực như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng trong thương mại, đầu tư, cơ cấu lao động, tuy nhiên cũng sẽ tạo ra những thách thức như vấn đề cạnh tranh, các chính sách an sinh xã hội...

1.2. Tình hình thu hút vốn cho đầu tư phát triển:

Sau khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO, các quan hệ kinh tế ngày càng rộng mở, làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trở lên mạnh mẽ. Đầu tư nước ngoài có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế đất nước. Quá

trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế mở ra cơ hội để thu hút đầu tư nước ngoài nhưng cũng là một quá trình cạnh tranh để thu hút nguồn vốn này .

1.3. Thị trường hàng hóa và dịch vụ:

Gia nhập WTO đòi hỏi Việt Nam phải thực hiện các cam kết quốc tế như giảm thuế nhập khẩu, các biện pháp hỗ trợ trực tiếp của Chính phủ trong phát triển kinh tế phải gỡ bỏ dần, theo đó Việt Nam phải thực hiện phát triển nền kinh tế thị trường, phải phát triển "sạch" hơn và hướng đến bền vững hơn về môi trường.

1.4. Khủng hoảng kinh tế thế giới với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam và tỉnh Bình Phước:

Khó có thể đánh giá được mức độ khủng hoảng và suy thoái kinh tế thế giới. Theo dự báo, kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng âm. Suy thoái kinh tế thế giới ảnh hưởng đến kinh tế Việt Nam và tỉnh Bình Phước như tình hình khó khăn dẫn đến phá sản của các doanh nghiệp, thu hẹp thị trường, giảm các cơ hội đầu tư phát triển, tăng lực lượng lao động thất nghiệp... Tuy đã có những dấu hiệu tích cực sau những chính sách vĩ mô của Chính phủ đối với nền kinh tế, Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong thời gian tới.

2. Tác động của bối cảnh trong nước đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước:

2.1. Áp lực của việc nâng cao và duy trì năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và thế giới:

Năng lực cạnh tranh của Việt Nam xét ở 3 cấp độ quốc gia, ngành hàng, doanh nghiệp còn thấp. Xét ở phạm vi doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam trên thị trường thế giới chưa được cải thiện đáng kể. Đa số các doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo được thương hiệu nổi tiếng, chủ yếu xuất khẩu dưới hình thức gia công nên phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào.

2.2. Việt Nam phấn đấu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và bảo đảm phát triển bền vững:

Việt Nam phải bình ổn kinh tế vĩ mô, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng nguồn nhân lực có trình độ, kỹ năng và tăng cường các thể chế kinh tế thị trường.

2.3. Áp lực tái cấu trúc nền kinh tế:

Trong giai đoạn hiện nay, tái cấu trúc nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng để tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế và hướng đến phát triển bền vững là vấn đề cấp bách.

2.4. Liên kết vùng có ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội Bình Phước:

a) Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tiếp tục phát triển bền vững với tốc độ cao hơn mức bình quân chung của cả nước, đi đầu trong sự nghiệp công nghiệp

hóa, hiện đại hóa, trở thành trung tâm kinh tế - thương mại lớn của cả nước và khu vực Đông Nam Á.

b) Vùng tam giác phát triển Lào – Việt Nam – Campuchia:

Từ năm 2009, 3 nước Lào – Việt Nam – Campuchia bổ sung các địa phương Bình Phước (Việt Nam), Kratie (Campuchia), Champhasak (Lào), đưa tổng số các tỉnh nằm trong Vùng lên 13 tỉnh với tổng diện tích 114.125km², dân số hơn 6,66 triệu người, chiếm 19,2% diện tích và 6,1% số dân 3 nước. Liên kết vùng giữa 3 quốc gia sẽ tạo cơ hội phát triển cho tỉnh trong tương lai.

II. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA TỈNH

1. Thuận lợi:

1.1. Tăng trưởng kinh tế của tỉnh tương đối ổn định:

1.2. Chính sách quản lý và điều hành vĩ mô tác động tích cực đến kinh tế xã hội của tỉnh:

Các chủ trương – chính sách của tỉnh được xây dựng và triển khai kịp thời trong từng giai đoạn là một trong những nhân tố quyết định đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn hậu WTO

1.3. Chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh nằm ở mức trung bình của cả nước và đang từng bước được xếp hạng.

1.4. Vị trí địa lý thuận lợi cho một số hoạt động kinh doanh và xuất khẩu:

Tỉnh Bình Phước nằm trong vùng Đông Nam Bộ là một trong những vùng có tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, lân cận các tỉnh như Bình Dương, Đồng Nai, Lâm Đồng. Khí hậu, thổ nhưỡng Bình Phước rất thích hợp để phát triển nông nghiệp nhất là các loại cây công nghiệp, đây là nguồn nguyên liệu phong phú cho ngành công nghiệp chế biến. Về giao thông, hai tuyến đường Quốc lộ 13, 14 xuyên suốt và nối liền tỉnh Bình Phước với các tỉnh trong cả nước, mở ra hướng giao lưu kinh tế - xã hội với các vùng Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Mặt khác, Bình Phước giáp biên giới với Campuchia, có chiều dài 261 km và 3 cửa khẩu là: Cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư, Cửa khẩu chính Hoàng Diệu và Cửa khẩu chính Lộc Thịnh (Tà Vát cũ) tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu biên mậu.

2. Thách thức:

2.1. Tình hình kinh tế Việt Nam khả năng vẫn còn nhiều khó khăn:

Mục tiêu 2011-2015 là ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy nhanh cải cách thể chế, tập trung vào nhân tố sản xuất và tái cấu trúc ở 3 lĩnh vực là tài chính – ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và đầu tư công đã có những tác động tích cực ban đầu cho nền kinh tế như lãi suất ngân hàng giảm, thị trường ngoại hối ổn định và lạm phát có xu hướng giảm nhiệt. Tuy nhiên, những vấn đề nóng của kinh tế vĩ mô như bội chi ngân sách, thâm hụt thương mại, cán cân thanh toán quốc tế, nợ nước ngoài, tỷ giá... chưa thực sự được cải thiện, giá các mặt hàng chiến lược như điện, nước, than... được tiếp tục điều chỉnh tăng. Những vấn đề này sẽ gây khó khăn cho doanh nghiệp và tạo áp lực khá lớn cho tỉnh trong quá trình quản lý, điều hành và xây dựng chính sách cho những năm sắp tới.

2.2. Tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các ngành trong nền kinh tế của tỉnh:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm qua tương đối ổn định và cao hơn so với mức bình quân của cả nước, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng trong từng lĩnh vực và cơ cấu kinh tế của tỉnh qua các năm trong lĩnh vực nông nghiệp thấp nhưng chiếm tỉ trọng cao trong toàn bộ nền kinh tế, thương mại – dịch vụ tăng trưởng chậm và kém ổn định hơn so với lĩnh vực công nghiệp – xây dựng, thậm chí giảm trong năm 2011.

2.3. Các doanh nghiệp của tỉnh phải chịu áp lực cạnh tranh gay gắt hơn:

a) Khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh - đầu vào lẫn đầu ra:

Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh làm ăn thua lỗ, khả năng tiếp cận nguồn vốn của các doanh nghiệp bị hạn chế. Thị trường xuất khẩu thu hẹp: trong những năm sắp tới kinh tế thế giới và khu vực phục hồi chậm, nhất là các nước EU, Mỹ, Trung Quốc.. là những thị trường lớn của Việt Nam, sẽ ảnh hưởng bất lợi đến tình hình xuất khẩu của Việt Nam nói chung và tỉnh nói riêng. Giá trị xuất khẩu của tỉnh tăng theo thời gian nhưng tốc độ tăng trưởng không ổn định; sản lượng xuất khẩu các sản phẩm chủ lực của tỉnh như điều, tiêu, cao su giảm trong các năm 2009 đến năm 2013.

b) Khả năng hội nhập của doanh nghiệp trong tỉnh chưa thực sự cao:

Vướng mắc của doanh nghiệp trong vấn đề mở rộng thị trường đa số là do thiếu thông tin, khó khăn về tài chính, thiếu sự hỗ trợ tư vấn từ Nhà nước và vấp phải sự cạnh tranh của các công ty nước ngoài.

2.4. Các doanh nghiệp vẫn chưa nhận thức đầy đủ và thống nhất về hội nhập.

2.5. Khoảng cách trong thu nhập và trình độ học vấn giữa các huyện - thị khá cao:

a) Khoảng cách thu nhập giữa các huyện thị: Thu nhập bình quân của tỉnh có tăng theo thời gian nhưng chênh lệch thu nhập giữa các huyện thị khá lớn, làm tăng khoảng cách giàu nghèo của các vùng trong tỉnh.

b) Về trình độ học vấn: Có nguồn lao động dồi dào (khoảng 65% tổng dân số trong độ tuổi lao động) nhưng chất lượng lao động không cao (có 60% lao động văn hóa chỉ đạt trình độ cấp I).

III. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ NHIỆM VỤ T TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2269/QĐ-UBND NGÀY 17/8/2009 CỦA UBND TỈNH

1. Quan điểm:

1.1. Phát triển bền vững:

a) Phát triển kinh tế kết hợp chặt chẽ với việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên hợp lý và bảo vệ môi trường sinh thái.

b) Phát triển kinh tế kết hợp với đảm bảo an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

c) Bảo đảm công bằng và an sinh xã hội.

1.2. Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, năng lực cạnh tranh của tỉnh:

- Chú trọng phát triển kinh tế gắn với phát triển khoa học công nghệ cùng với phát triển nguồn nhân lực, nâng cao tay nghề, kỹ năng của người lao động, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp.

- Bảo đảm phúc lợi và an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

- Định hướng phát triển gắn với cải thiện năng lực cạnh tranh của tỉnh theo thời gian.

1.3. Liên kết vùng: Hướng đến thực hiện việc liên kết với các tỉnh và vùng lân cận để phát triển, qua việc tận dụng lợi thế so sánh của tỉnh (đất đai và điều kiện tự nhiên thuận lợi), có sự phối hợp và có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các tỉnh và vùng lân cận.

1.4. Phù hợp với chính sách chung và các quy hoạch của tỉnh được duyệt.

2. Các nhiệm vụ theo Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/8/2009 của UBND tỉnh chưa thực hiện và cần điều chỉnh:

2.1. Thành lập Trung tâm thu thập, cung cấp và xử lý thông tin liên quan đến WTO của tỉnh, tư vấn giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại quốc tế cho doanh nghiệp.

2.2. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu của tỉnh về các vấn đề WTO.

2.3. Xây dựng kế hoạch cử cán bộ, công chức hành chính đi học tập ngắn hạn về hành chính công tại một số nước trong khu vực.

2.4. Xây dựng mạng lưới dịch vụ môi trường phục vụ công tác bảo vệ môi trường.

2.5. Xây dựng quy chế trao đổi thông tin và hệ thống cơ sở dữ liệu về thông tin cơ bản, quan hệ chính trị, kinh tế giữa tỉnh với các địa phương, công ty, tập đoàn kinh tế quốc tế.

2.6. Xây dựng cơ chế quản lý và khuyến khích các doanh nghiệp phát triển dịch vụ môi trường.

2.7. Đề án khảo sát, đánh giá thực trạng và những giải pháp để củng cố phát triển mạng lưới hệ thống các trường dạy nghề, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề trên địa bàn tỉnh. Xem xét nhập chung với nội dung Quy hoạch mạng lưới phát triển giáo dục đào tạo đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020.

2.8. Xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các dịch vụ đào tạo, thu hút đầu tư nước ngoài và hợp tác quốc tế.

2.9. Quy định tiêu chuẩn đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh.

2.10. Chính sách sản xuất nhân và lai tạo giống cây trồng vật nuôi, điều chỉnh cho phù hợp thực tế.

2.11. Chương trình đánh giá tổng thể năng lực cạnh tranh và các biện pháp nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, xác định các sản phẩm chủ lực tham gia hội nhập.

IV. CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HƯỚNG ĐẾN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG.

1. Giải pháp thực hiện điều chỉnh nhiệm vụ trong Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/8/2009 của UBND tỉnh:

1.1. Chỉ đạo quyết liệt, đôn đốc các sở, ngành đẩy nhanh tiến độ đối với các nội dung đang thực hiện.

1.2. Giảm tiến độ với một số nội dung cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội của tỉnh cũng như của cả nước.

1.3. Cho phép chuyển một số nội dung gán nhau vào những nội dung khác phù hợp đang thực hiện.

1.4. Bỏ một số nội dung không còn phù hợp.

1.5. Chuyển những nội dung quan trọng chưa thực hiện thành đề tài nghiên cứu khoa học và UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện

1.6. Thực hiện những nội dung mới với những đề tài như xây dựng thương hiệu, xuất xứ địa lý, ...

2. Giải pháp chung:

2.1. Nâng cao khả năng hội nhập và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp

2.2. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp lý.

2.3. Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ các cấp.

2.4. Giải pháp thu hút đầu tư.

2.5. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

2.6. Đẩy mạnh các hoạt động liên kết, sản xuất theo chuỗi.

2.7. Đầu tư cho phát triển thương hiệu, xuất xứ địa lý.

2.8. Đẩy mạnh chương trình nông thôn mới.

3. Giải pháp cụ thể:

3.1. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thể chế pháp lý:

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, góp phần thúc đẩy sự phát triển ổn định và bền vững của nền kinh tế - xã hội tỉnh, cụ thể:

a) Tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật:

- Tiếp tục bổ sung và hoàn thiện các văn bản của tỉnh;

- Rà soát và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành của tỉnh đã ban hành còn hiệu lực liên quan đến các cam kết quốc tế trong lĩnh vực đầu tư, quản lý sử dụng đất đai, xây dựng, quản lý doanh nghiệp, chính sách xã hội hóa trong y tế, giáo dục, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, quy chế bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, quy chế hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực...;

- Loại bỏ các văn bản chồng chéo, những quy định không phù hợp với cam kết, không bảo đảm môi trường kinh doanh minh bạch, thông thoáng cho các chủ thể tham gia thị trường.

b) Tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, tiếp tục hỗ trợ và khuyến khích sự phát triển của mọi thành phần kinh tế:

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo quy hoạch của Chính phủ và của tỉnh, trên cơ sở đó có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn của tỉnh và những lĩnh vực khác;

- Có chính sách hỗ trợ hợp lý đối với từng thành phần kinh tế trong tỉnh, bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

c) Tạo niềm tin cho doanh nghiệp về hệ thống pháp lý:

- Hoàn thiện hệ thống văn bản bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ, thống nhất, phù hợp và khả thi;

- Đề nghị HĐND tỉnh tăng cường công tác quản lý và giám sát các cá nhân, tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tư pháp;

- Tăng cường các hoạt động trợ giúp pháp lý cho các đối tượng trong địa bàn tỉnh;

- Xây dựng diễn đàn để các doanh nghiệp trao đổi, thông tin và phản hồi với lãnh đạo các đơn vị quản lý Nhà nước trong địa bàn tỉnh;

- Xây dựng các quy định và thể chế phù hợp để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp.

d) Cải thiện chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước: Đơn giản hóa thủ tục hành chính ở các khâu, nhất là ở khâu hoàn thuế, thủ tục thông quan; và sự rõ ràng của các thể chế chính sách.

g) Quy trình hóa thủ tục hành chính:

- Tiếp tục hoàn thiện và bảo đảm hiệu quả việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, một cửa điện tử trên địa bàn tỉnh. Tạo sự liên thông, liên kết giữa các cấp chính quyền nhằm bảo đảm sự phối hợp hoạt động giữa các cơ quan, đơn vị trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan. Tạo hành lang pháp lý thông thoáng cho tổ chức, cá nhân khi tiếp cận với các thủ tục hành chính và dịch vụ công.

3.2. Nâng cao năng lực quản lý của bộ máy hành chính các cấp của tỉnh:

Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao năng lực quản lý của bộ máy hành chính cấp tỉnh: Đào tạo, đào tạo lại kỹ năng thi hành công vụ theo chức danh cho công chức, viên chức; Đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực công tác tham mưu, giúp việc của cán bộ, công chức làm công tác cải cách hành chính của tỉnh; Có kế hoạch để cán bộ, công chức hành chính đi học tập ngắn hạn về hành chính công tại một số nước trong khu vực.

3.3. Hỗ trợ nâng cao khả năng hội nhập và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp một cách hiệu quả:

- Khuyến khích các doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh xây dựng định hướng chiến lược kinh doanh dài hạn, chiến lược phát triển bền vững;

- Tiếp tục đầu tư cho hội thảo, tập huấn, phổ biến những qui định của WTO đến với các doanh nghiệp;

- Tiếp tục khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO, HACCP; GAP (trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp);

- Bổ sung và tăng cường nhiệm vụ xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, xây dựng thương hiệu gắn với doanh nghiệp hoặc thương hiệu xuất xứ địa lý, đặc biệt với những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, hỗ trợ cho xây dựng thương hiệu như: Hạt điều, hạt tiêu, cao su, đồ mộc mỹ nghệ;

- Có chính sách tuyên truyền và khuyến khích người tiêu dùng sử dụng hàng Việt Nam để tăng sức mua và khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam và của tỉnh ngay trong thị trường nội địa;

- Hỗ trợ đẩy mạnh tuyên truyền những thông tin về kinh tế, chính trị, xã hội và thông tin về vấn đề hội nhập cho doanh nghiệp.

- Hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm đối tác và khuyến khích thúc đẩy mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp trong nội bộ ngành và ngoài ngành.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:

Đẩy mạnh hơn nữa trong công tác giáo dục và đào tạo để xây dựng và đồng thời thu hút đội ngũ nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh.

4.1. Đầu tư hoàn thiện hệ thống giáo dục các cấp thuộc tỉnh:

- Có chính sách tài chính và sử dụng ngân sách cho phát triển giáo dục nhiều hơn nữa;

- Xác định rõ định hướng hệ thống giáo dục các cấp phù hợp với nhu cầu của tỉnh, phù hợp với định hướng chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế;

- Hỗ trợ các trường đầu tư cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và các điều kiện khác để nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục các cấp.

4.2. Kết hợp giữa phát triển nhân lực tại chỗ và thu hút nguồn nhân lực có chất lượng cao từ các tỉnh khác đến làm việc lâu dài tại tỉnh:

- Các cơ quan tổ chức có chương trình phát triển nhân lực trong từng giai đoạn; xác định rõ nhu cầu, tiêu chuẩn nhân sự phù hợp; thực hiện tuyển dụng công khai, minh bạch; có kế hoạch thu hút, đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; đổi mới phương pháp đánh giá năng lực công tác và chế độ khen thưởng - kỷ luật;

- Thực hiện các chương trình, biện pháp, chính sách về chế độ lương bổng, đãi ngộ, cơ hội thăng tiến... để thu hút nguồn nhân lực.

4.3. Mở rộng và tăng cường phối hợp và hợp tác các địa phương, các trường, viện và quốc tế trong công tác phát triển nhân lực:

- Khuyến khích và tạo điều kiện để các đơn vị giáo dục đào tạo của tỉnh liên kết với các tổ chức đào tạo ngoài tỉnh;

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong việc xây dựng chương trình khung, chương trình, giáo trình, giảng dạy, thực tập sản xuất và đánh giá kết quả

học tập của học sinh, sinh viên; tư vấn, giới thiệu việc làm cho học sinh, sinh viên;

- Mở rộng hình thức đào tạo theo hợp đồng đặt hàng giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp;

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực phát triển nhân lực dưới nhiều hình thức; tìm kiếm các quỹ hỗ trợ cho phát triển giáo dục của các tổ chức quốc tế để phát triển hệ thống giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ, phát triển nhân lực.

4.4. Chính sách ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho các dân tộc thiểu số:

Có chính sách ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho dân tộc thiểu số. Ngoài những chính sách theo quy định hiện hành của chính phủ và của tỉnh, cần có những biện pháp hỗ trợ khác như chính sách tăng ngân sách hỗ trợ đào tạo, chính sách tuyển dụng và quy hoạch cán bộ...

5. Đẩy mạnh thu hút đầu tư:

5.1. Vấn đề xã hội hóa:

- Cần đẩy mạnh các chính sách khuyến khích xã hội hóa đầu tư đối với các lĩnh vực phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh đem lại phúc lợi cho người dân;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành dịch vụ hỗ trợ phát triển như ngân hàng, bảo hiểm, cho thuê tài chính, mua bán nợ... được hình thành trên địa bàn tỉnh;

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi thành phần kinh tế, mọi loại hình doanh nghiệp được tham gia đầu tư, có những biện pháp và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài vào tỉnh.

5.2. Hoàn thiện và phát triển cơ sở hạ tầng:

- Tiếp tục hoàn thiện các công trình đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp;

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho du lịch, cho giao thông và sinh hoạt trong nội tỉnh;

- Đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho thương mại nội địa và kinh tế cửa khẩu với khu tam giác phát triển Lào - Việt Nam - Campuchia;

- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, kỹ thuật và chuyển giao công nghệ phục vụ cho quá trình phát triển của tỉnh. Khuyến khích phát triển công nghệ môi trường, công nghệ sạch, các sản phẩm thân thiện môi trường, tiết kiệm nguyên vật liệu và năng lượng;

- Tăng cường ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin ứng dụng trong các lĩnh vực.

5.3. Các chính sách ưu đãi:

- Tiếp tục duy trì chính sách ưu đãi về đầu tư như chính sách về ưu đãi giá thuê đất, miễn, giảm tiền thuê đất; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; hỗ trợ về thủ tục lập, cho thuê đất; các chính sách hỗ trợ khác hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ xúc tiến đầu tư...;

- Hỗ trợ và giải quyết kịp thời, có hiệu quả những khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình đầu tư;

- Tăng cường chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư vào những ngành sản xuất trọng điểm của tỉnh như chế biến và xuất khẩu điều, cao su và những ngành công nghệ cao phù hợp với đặc thù của tỉnh.

5.4. Đẩy mạnh hoạt động marketing địa phương:

- Xây dựng hình ảnh thương hiệu địa phương, qua đó thu hút đầu tư, thu hút khách du lịch, hỗ trợ cho doanh nghiệp tỉnh trong hoạt động xuất khẩu;

- Xác định rõ đối tượng marketing địa phương là các nhà đầu tư, khách du lịch, lực lượng lao động chất lượng cao và các chuyên gia, thị trường xuất khẩu;

- Xây dựng hình ảnh đặc thù của tỉnh, tạo sự khác biệt qua việc xây dựng nét đặc trưng riêng có của tỉnh;

- Đẩy mạnh những hình thức truyền thông để thu hút khách hàng tiềm năng của tỉnh.

6. Đẩy mạnh hoạt động liên kết:

6.1. Liên kết ngành:

Khuyến khích để các doanh nghiệp trong ngành (đặc biệt là những ngành mũi nhọn của tỉnh, và lĩnh vực du lịch) có sự liên kết với nhau, qua đó tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong thị trường nội địa lẫn thị trường xuất khẩu.

6.2. Liên kết vùng:

- Phối hợp với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo nguồn nhân lực, trong quy hoạch chung của vùng, quy hoạch phát triển đô thị và khu công nghiệp;

- Liên kết trong Vùng tam giác phát triển Lào – Việt Nam – Campuchia: Ngoài những chương trình thuộc chính sách quốc gia, đẩy mạnh những hoạt động liên kết với các tỉnh trong Tam giác phát triển, nâng cao vai trò và tầm quan trọng của địa phương trong khu tam giác này.

6.3. Liên kết giữa nhà sản xuất, nhà khoa học, nhà phân phối với sự hỗ trợ của Nhà nước:

- Sự liên kết này sẽ giúp tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các ngành và lĩnh vực, do đó cần khuyến khích và có chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các mối quan hệ này;

- Liên kết giữa nhà sản xuất và nhà khoa học trong và ngoài nước: Sự liên kết này giúp các doanh nghiệp tận dụng trí tuệ của các nhà khoa học để nhanh chóng tiếp cận với những tri thức mới và nâng cao hiệu quả trong quá trình sản xuất kinh doanh. Tỉnh cần có chính sách chuyển giao công nghệ, đề tài nghiên cứu khoa học có giá trị thực tiễn và tính ứng dụng cao cho nông dân các doanh nghiệp thuộc địa bàn tỉnh;

- Liên kết giữa nhà sản xuất và nhà phân phối sẽ giúp cho nhà sản xuất có đầu ra ổn định, doanh nghiệp và sản phẩm của địa phương sẽ có được chỗ đứng trên thị trường.

V. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HẬU WTO ĐẾN NĂM 2020 CHO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỤ THỂ

1. Đối với lĩnh vực công nghiệp:

1.1. Quan điểm:

- Đa dạng hóa sản xuất công nghiệp, kết hợp phát triển các ngành có thế mạnh của địa phương như: công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng ... với phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng giá trị chất xám cao;

- Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trong mối quan hệ giữa các vùng kinh tế trọng điểm, thực hiện liên kết với vùng, các địa phương nhằm khai thác khả năng về nguồn lực, tiếp cận với công nghệ mới cùng với kinh nghiệm về quản lý;

- Phát triển công nghiệp phù hợp với định hướng cơ cấu giữa các ngành trong toàn bộ nền kinh tế

1.2. Giải pháp:

- Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh;

- Tổ chức không gian lãnh thổ và quy hoạch hợp lý cụm, khu công nghiệp để tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế cho các huyện trong tỉnh;

- Khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển làng nghề.

2. Đối với lĩnh vực Thương mại – dịch vụ:

2.1. Quan điểm:

- Thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định trong lĩnh vực thương mại dịch vụ;

- Đa dạng hóa hoạt động thương mại dịch vụ.

2.2. Giải pháp:

- Củng cố hoạt động nội thương: Quy hoạch hệ thống bán buôn, bán lẻ, thúc đẩy các hoạt động giao thương với các tỉnh trong khu vực;

- Phát triển thị trường xuất khẩu theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại; phát triển mạnh thị trường xuất khẩu, tạo nên sự gắn bó hữu cơ giữa thị trường xuất khẩu với thị trường tiêu thụ trong nước. Đẩy mạnh xuất nhập khẩu biên mậu;

- Khuyến khích đầu tư và phát triển các dịch vụ phụ trợ cho hoạt động sản xuất như hỗ trợ tư vấn về định hướng thị trường, dịch vụ tài chính, ngân hàng, viễn thông hình thành và phát triển thị trường lao động, thị trường bảo hiểm để thúc đẩy giao thương giữa các doanh nghiệp địa phương với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế, hỗ trợ sau sản xuất như hỗ trợ dịch vụ lưu kho, xuất hàng vận tải quốc tế; hỗ trợ xúc tiến thương mại, tư vấn phát triển kinh doanh, thâm nhập thị trường, sở hữu trí tuệ ...

- Thúc đẩy hoạt động du lịch: Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch các cụm du lịch theo định hướng của tỉnh đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh sẽ hình thành 04 cụm du lịch chính: Cụm du lịch trung tâm; cụm du lịch Đông Bắc; cụm du lịch Tây Bắc; cụm du lịch Đông Nam;

- Tạo môi trường thuận lợi, thu hút các nhà đầu tư yên tâm bỏ vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh;

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch gắn liền với các chương trình kinh tế lớn của tỉnh.

3. Đối với lĩnh vực Nông nghiệp:

3.1. Quan điểm:

- Phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành của nền kinh tế tỉnh và trong nội bộ ngành để nâng cao hiệu quả, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến;

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, nhất là công nghệ sinh học, nâng cao giá trị sử dụng đất; tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân;

- Hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với thực hiện chính sách an sinh xã hội;

- Phát triển nông nghiệp phải song hành và hài hòa với công nghiệp và dịch vụ để bảo đảm sự phát triển bền vững, giảm chênh lệch giữa nông thôn và thành thị;

- Mặt khác chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp cần bảo đảm cân bằng sinh thái, tránh làm tổn hại tới môi trường, hướng đến sự tăng trưởng bền vững của tỉnh về lâu dài.

3.2. Giải pháp:

a) Quy hoạch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, có giá trị kinh tế cao vừa có giá trị xuất khẩu và phát huy lợi thế so sánh, cụ thể:

- Đầu tư hình thành các vùng sản xuất tập trung đối với cây công nghiệp dài ngày, vùng cây ăn quả;

- Thực hiện chặt chẽ quy hoạch rừng;

- Phát triển nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp, đặc biệt là chăn nuôi theo quy mô công nghiệp với công nghệ tiên tiến, hiện đại và quy trình chăn nuôi theo hướng khép kín;

- Hỗ trợ phát triển nghề nuôi cá nước ngọt tại các hồ, đập lớn;

b) Thúc đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn:

- Đầu tư khoa học công nghệ trong nông nghiệp;

- Đẩy mạnh cơ giới hóa trong lĩnh vực nông nghiệp: Nghiên cứu và đầu tư công nghệ chế biến sau thu hoạch; đầu tư, tổ chức thực hiện chương trình GAP (ứng dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt) đối với cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản theo hướng nông sản sạch, chất lượng cao, chi phí thấp.

c) Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục ở nông thôn để thu hút đầu tư vào địa bàn nông thôn.

d) Thúc đẩy đa dạng hóa các hình thức sở hữu, đặc biệt hỗ trợ thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại.

g) Đẩy mạnh chương trình phát triển nông thôn mới.

4. Đối với lĩnh vực xã hội và giáo dục:

4.1. Chính sách xã hội:

a) Quan điểm:

- Bảo đảm an sinh xã hội trong từng giai đoạn phát triển kinh tế xã hội của tỉnh;

- Giảm khoảng cách chênh lệch về kinh tế - xã hội trong các huyện thị, trong các lĩnh vực kinh tế của tỉnh;

- Nâng cao chất lượng cuộc sống để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh qua việc xây dựng và phát triển môi trường văn hóa xã hội tương thích với sự tăng trưởng kinh tế.

b) Giải pháp:

- Tiếp tục hoàn thiện và thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, học nghề, đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo;

- Nâng cao hiệu quả công tác trợ giúp xã hội, tiếp tục mở rộng đối tượng thụ hưởng với hình thức hỗ trợ thích hợp; nâng dần mức trợ cấp xã hội thường xuyên phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước;

- Tiếp tục hoàn thiện chính sách trợ giúp xã hội; củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, người khuyết tật, nhất là mô hình nhà dưỡng lão, mở rộng sự tham gia hỗ trợ của cộng đồng.

4.2. Giáo dục:

a) Quan điểm:

- Bảo đảm giáo dục tối thiểu: Mở rộng và tăng cường các chế độ hỗ trợ, nhất là đối với thanh niên, thiếu niên thuộc hộ nghèo, người dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn bản đặc biệt khó khăn để bảo đảm phổ cập giáo dục bền vững;

- Thực hiện các chiến lược, chương trình, đề án về giáo dục để bảo đảm nguồn nhân lực phục vụ cho tỉnh trong giai đoạn hội nhập và phù hợp với định hướng quy hoạch các ngành của tỉnh.

b) Giải pháp:

- Giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên: Hỗ trợ để đạt mục tiêu trường chuẩn quốc gia theo định hướng quy hoạch của tỉnh đến năm 2020;

- Giáo dục chuyên nghiệp: Đầu tư cho các trường cao đẳng thuộc địa bàn tỉnh, tìm kiếm liên kết với các trường hoặc các tổ chức, các đối tác có tâm huyết với ngành giáo dục để xây dựng trường Đại học cộng đồng;

- Giáo dục hướng nghiệp, dạy nghề;
- Tăng cường hoạt động giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề định hướng theo nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội;
- Hỗ trợ thành lập các trung tâm giới thiệu việc làm để giải quyết việc làm cho lao động;
- Phát triển hệ thống trung tâm dạy nghề ở các huyện, thị xã;
- Phát triển hệ thống các trường cao đẳng nghề, trung cấp nghề.

Điều 2. Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các sở, ban, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Đề án theo đúng quy định.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng;
- Lưu VT. 6



Phạm Văn Công